

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 134/2024/DS-PT
Ngày: 31/5/2024
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Bích Vân

Các thẩm phán: Ông Lê Quang Tấn

Ông Trần Bá Kha

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thu Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:**
Ông Trang Minh Tử - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 90/2024/TLPT-DS, ngày 07 tháng 5 năm 2024, về: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 10/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 119/2024/QĐ-PT ngày 16 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Kim L, sinh năm 1960. Có mặt.

Địa chỉ: ấp H, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn:

2.1. Bà Hà Thị S (tên gọi khác là: S1), sinh năm 1961. Có mặt.

2.2. Ông Nguyễn Văn S2, sinh năm 1968. Có mặt.

Cùng địa chỉ: ấp H, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Trần Hữu T1, sinh năm 1960. Vắng mặt.

- **Người đại diện theo ủy quyền của ông T1:** Bà Trần Kim L, sinh năm 1960. Có mặt.

Cùng địa chỉ: ấp H, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang

3.2. Bà Huỳnh Thị H, sinh năm 1960. Vắng mặt.

Địa chỉ: **ấp H, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang.**

4. Người kháng cáo: Bà **Hà Thị S** – là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- **Theo nguyên đơn bà Trần Kim L trình bày:** Trước năm 2017 bà **L** làm chủ hụi, còn bà **S** là hụi viên. Vào năm 2015 bà **L** vay tiền dùm cho bà **S** là 69.000.000đ, lãi suất một tháng 2.970.000đ, do bà **S** không biết viết chữ nên bà **L** viết dùm, bà **S** gạch thập và bà **H** ký tên người làm chứng. Ngày 30/02/2017 âm lịch bà **L** vay tiền dùm bà **S** là 174.000.000đ, cũng như lần trước bà **L** viết dùm biên nhận, bà **S** gạch thập, có sự chứng kiến của bà **Y**, bà **P**, bà **H** ký tên.

Ngày 15/7/2017 âm lịch thì chốt nợ, bà **S** còn nợ bà **L** số tiền là 243.000.000đ. Do bà **L** có nợ vàng, tiền của bà **H** nên bà **L**, bà **S**, bà **H** thỏa thuận cản trừ. Bà **S** sẽ trả cho bà **H** số tiền bà **L** nợ bà **H** là 85.000.000đ và 01 chỉ vàng 24kra; Nên phần tiền bà **S** còn nợ bà **L** là 158.000.000đ (243.000.000đ – 85.000.000đ và 01 chỉ vàng), bà **S** có xin giảm nợ, nên bà **L** giảm bớt tiền lãi là 46.000.000đ, vậy bà **S** còn nợ bà **L** 112.000.000 đồng, bà **L** viết biên nhận cho bà **S** gạch thập, bà **H** ký tên người chứng kiến, tại thời điểm cộng nợ và cản trừ nợ thì ông **S2** không có mặt ở nhà, sau đó thì bà **L** có gặp ông **S2** và ông **S2** đồng ý ký vào biên nhận nợ, trong thời gian này bà **S**, ông **S2** có trả được 12.700.000đ, còn nợ lại bà **L** 99.300.000đ.

Nay bà **L** khởi kiện yêu cầu bà **S**, ông **S2** phải trả số tiền vay còn nợ.

- **Theo bị đơn bà Hà Thị S (S1) và ông Nguyễn Văn S2 trình bày:** Bà **S** có tham gia góp hụi do bà **L** làm chủ. Vào khoảng năm 2016 do bà **L** bế hụi nên bà **L** có đến nhà bà **S**, ông **S2** đối chiếu số tiền bà **S** thiếu là 112.000.000đ, năm 2017 bà **L** thỏa thuận với bà **S** cản trừ nợ, bà **S** nhận trách nhiệm trả nợ cho bà **Huỳnh Thị H** thay cho bà **L**, khoản tiền nợ giữa bà **S** và bà **L** không thiếu nhau. Khi thỏa thuận có mặt cả 03 người đồng ý (**H**, **Song**, **L**), khi trả nợ cho bà **H** xong thì tiếp tục trả nợ bà **L**. Sau khi thỏa thuận xong thì bà **S**, ông **S2** lo tiền trả cho bà **H** được 90.000.000đ và 01 chỉ vàng 24kra và trả cho bà **L** được số tiền 12.700.000đ, hiện nay không thiếu tiền của bà **L**.

- **Theo lời khai bà Huỳnh Thị H trình bày:** Vào thời gian năm nào không nhớ bà **Trần Kim L** làm chủ hụi, bà **L** bế hụi nên có nợ tiền và vàng bà **H**, bà **L** thiếu bà **H** 90.000.000đ và 02 chỉ vàng 24kra. Bà **H**, bà **L** và bà **S** thỏa thuận cản trừ nợ, theo đó bà **S** trả nợ cho bà **H** thay bà **L** là 90.000.000đ và 01 chỉ vàng 24kra, còn việc bà **S**, bà **L** có nợ nhau bao nhiêu nữa bà không rõ. Đến nay bà **S**, ông **S2** đã trả được 60.000.000đ và 01 chỉ vàng 24kra. Khi trừ cản nợ với nhau thì bà **L** có ghi tờ giấy đưa bà **H** ký tên nhưng không nhớ chính xác năm nào do lâu quá, giấy hiện nay thất lạc mất không tìm được. Bà **H** xác định đã cản trừ nợ cho bà **S** trả cho bà **L** số tiền và 01 chỉ vàng, bà **L** trả cho bà 01 chỉ vàng hiện nay bà **L** không thiếu tiền bà **H**, bà **S** còn thiếu tiền bà nhưng bà không khởi kiện trong vụ án này.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 10/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang đã xét xử, quyết định:

1. Buộc bà Hà Thị S (tên gọi khác Hà Thị S3), ông Nguyễn Văn S2 phải trả cho bà Trần Kim L số tiền thiếu 99.300.000đ (*Chín mươi chín triệu ba trăm ngàn đồng*).

2. Buộc bà Hà Thị S, ông Nguyễn Văn S2 phải trả lại bà L 4.170.000đ phần chi phí giám định.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và báo quyền kháng cáo cho đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 22/01/2024 bị đơn bà Hà Thị S có đơn kháng cáo với nội dung:
Bà không đồng ý với bản án sơ thẩm, với lý do là bà có tham gia chơi hụi, năm 2016 thì bà L bẻ hụi nên bà còn nợ là 112.000.000đ. Sau khi cản trừ nợ thì bà phải trả cho bà H là 90.000.000đ và 01 chỉ vàng 24kra, và bà có trả bà L được 12.700.000đ và còn thiếu lại là 6.300.000đ. Chữ gạch thập trong các biên nhận không phải của bà. Tại cuộc họp hòa giải ở ấp thì bà cũng trình bày là tiền nợ 112.000.000đ đã cản trừ nợ qua cho bà H, bà chỉ còn nợ bà L là 19.000.000đ, sau đó trả được 12.700.000đ nên còn nợ lại 6.300.000đ. Nay chỉ thừa nhận còn nợ bà L 6.300.000đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- *Nguyên đơn trình bày:* Số tiền 112.000.000đ là sau khi cản trừ xong với bà H, do cản trừ xong thì mới chốt lại số tiền vay còn nợ là 112.000.000đ. Sau khi chốt lại số nợ thì bà S, ông S2 chỉ trả được 12.700.000đ.

- *Bị đơn trình bày:* Sau khi chốt số tiền nợ là 112.000.000đ thì sau đó mới cản trừ nợ với bà H, không có giấy tờ gì khi thỏa thuận cản trừ nợ với nhau.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang nêu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và những người tham gia tố tụng trong vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm nghị án tại phiên tòa phúc thẩm đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án và hướng đề nghị giải quyết: Giữa bà L với bà S có chơi hụi, vay tiền và nợ với nhau, sau đó các bên cản trừ và chốt lại số tiền bà S còn nợ là 112.000.000đ, các bên có làm biên nhận. Bà S đã trả được 12.700.000đ, nên số tiền còn nợ lại là 99.300.000đ là có cơ sở nên đề nghị chấp nhận, tuy nhiên về tiền án phí và chi phí giám định là có sai sót. Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà S. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST, ngày 10/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và công bố công khai tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ của nguyên đơn, bị đơn và người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan hệ pháp luật: Giữa bà L với bà S có giao dịch về tiền vay, tiền hui và cần trừ nợ. Sau đó, các bên có tính toán và tổng kết lại số tiền còn nợ là 112.000.000đ. Do bà S không trả đầy đủ số tiền nợ nên bà L khởi kiện đòi bà S trả số tiền còn nợ. Do đó, quan hệ pháp luật được xác định là tranh chấp về "đòi tài sản (tiền)" theo quy định tại Điều 166 BLDS để giải quyết. Tuy nhiên, trong phần trích yếu của bản án sơ thẩm thì quan hệ pháp luật được xác định là: "tranh chấp hợp đồng vay tài sản", phần đầu bản án lại xác định là "Tranh chấp hợp đồng góp hui và vay tài sản" là chưa chính xác.

[2] *Về nội dung vụ án như sau:* Theo "Biên nhận ngày 26/7/2015 âm lịch" thì bà L có hỏi vay dùm bà S số tiền là 69.000.000đ, trong biên nhận có dấu gạch thập (+) tại vị trí họ và tên Hà Thị S, có người làm chứng là Nguyễn Thị H1 (BL 37); Theo "Biên nhận, ngày 30/02/2017 âm lịch" thì bà S có nhờ bà L hỏi vay dùm số tiền là 174.000.000đ, trong biên nhận có dấu gạch thập (+) tại vị trí họ tên Hà Thị S, có người làm chứng là bà Lê Thị Y1, Huỳnh Thị Bích P1, Huỳnh Thị H (BL 34); Theo văn bản viết tay ngày 15/7/2017 ghi nội dung bà S, ông S2 nợ bà L số tiền là 112.000.000đ, có dấu gạch thập (+) tại vị trí họ và tên Hà Thị S, có chữ ký và họ tên của ông Nguyễn Văn S2, có người làm chứng là Nguyễn Thị H1 (BL 35). Bản thân bà S thừa nhận từ trước đến nay không biết viết chữ, chỉ biết gạch thập (dấu +).

Trong quá trình giải quyết vụ án: Bà L thì cho rằng khi chốt nợ lần cuối cùng thì bà S, ông S2 còn nợ số tiền là 112.000.000đ, sau đó có trả được 12.700.000đ, nên còn nợ lại số tiền là 99.300.000đ; Còn bà S, ông S2 thì cho rằng sau khi chốt nợ là 112.000.000đ thì bà L có cần trừ nợ qua cho bà H1, do bà L nợ bà H1, nên bà S phải trả cho Hằng số tiền nợ là 90.000.000đ và 01 chỉ vàng 24kra, ngoài ra có trả cho bà L được 12.700.000đ. Theo các lời khai tại cấp sơ thẩm thì bà S cho rằng đã trả hết nợ cho bà L, nhưng trong đơn kháng cáo thì bà S cho rằng còn nợ bà L là 6.300.000đ.

[3] *Xét kháng cáo của bà Hà Thị S, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy như sau:* Căn cứ theo biên nhận lần sau cùng thì số tiền bà S còn nợ bà L là 112.000.000đ. Đến ngày 22/7/2019 thì bà L có yêu cầu Ban lãnh đạo ấp 8II hòa giải, trong nội dung biên bản hòa giải thì bà S có xin trả số nợ là "Từ đây đến tháng 3/2020 sẽ trả 1 triệu đồng/tháng, qua tháng 3/2020 phải trả là 2.000.000đ/tháng". Như vậy, bà S đã thừa nhận số tiền còn nợ này và xin trả dần. Trong nội dung biên bản hòa giải bà S hoàn toàn không có ý kiến gì về việc cần trừ nợ với bà H1 và số tiền còn lại phải trả là bao nhiêu. Trong quá trình trả nợ thì giữa bà L với bà S đều thống nhất bà S đã trả được số tiền là 12.700.000đ và đồng ý cần trừ vào số nợ.

Ngoài ra, xét kháng cáo của bà S cho rằng hiện còn nợ bà H1 là 6.300.000đ là mâu thuẫn với các lời khai tại cấp sơ thẩm (BL 23, 32, 41, 87, 93). Bởi lẽ, trong các lời khai này thì bà S khai rằng đã trả hết tiền nợ cho bà L. Do lời khai của bà S có mâu thuẫn nhưng bà S lại không cung cấp được chứng cứ chứng minh số tiền đã cần trừ với bà H1 là sau khi chốt biên nhận nợ với bà L. Do đó, bà L yêu cầu bà S phải trả số tiền vay còn nợ là 99.300.000đ là có cơ sở

chấp nhận. Vì vậy, bản án sơ thẩm xét xử là có căn cứ nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà S.

[4] Tuy nhiên, bản án sơ thẩm còn sai sót về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng (giám định) cụ thể như sau:

Về tiền án phí dân sự sơ thẩm: lẽ ra ông S2, bà S phải nộp số tiền là 4.965.000đ (5% x 99.300.000đ), bà S được miễn ½ thì ông S2 phải nộp số tiền là 2.482.500đ, nhưng bản án sơ thẩm chỉ buộc ông S2 phải nộp số tiền 1.241.250đ là chưa chính xác;

Về chi phí tố tụng (chi phí giám định): Lần thứ nhất, bà L yêu cầu giám định dấu gạch thập (dấu +) trên tên Hà Thị S3, theo Kết luận giám định số 719/KL-KTHS, ngày 18/7/2023 của Phòng K Công an tỉnh K kết luận không đủ cơ sở giám định (BL 68) và với chi phí giám định là 600.000đ (BL 65). Xét thấy, do lần giám định này bà L yêu cầu nhưng không giám định được dấu gạch thập nên bà L phải tự nộp; Lần thứ 2, bà L yêu cầu giám định chữ viết và chữ ký của người làm chứng là bà Huỳnh Thị Bích P1, Huỳnh Thị H (do bà P1, bà H không thừa nhận chữ ký chữ viết và bà S không chấp nhận biên nhận nợ), theo Kết luận giám định số 833/KL-KTHS, ngày 29/8/2023 của Phòng K Công an tỉnh K kết luận “do cùng một người ký ra” (BL 76) và với chi phí giám định là 3.570.000đ. Xét thấy, do lần thứ 2 bà L yêu cầu là có cơ sở nên số tiền này bà S, ông S2 phải nộp và bà L đã nộp tạm ứng chi phí nên bà S, ông S2 phải hoàn trả số tiền này lại cho bà L.

[5] Từ những cơ sở nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy bản án sơ thẩm chấp nhận đơn kiện của bà L là phù hợp. Vì vậy, kháng cáo của bà Hà Thị S là không có cơ sở chấp nhận. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm có sai sót như nhận định trên. Thống nhất với đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát về việc: Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST, ngày 10/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

[6] *Về án phí dân sự:*

- *Án phí dân sự sơ thẩm:* Do bà Hà Thị S thuộc trường hợp “người cao tuổi” và có yêu cầu nên được miễn nộp án phí theo quy định tại Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về án phí và lệ phí của Tòa án. Ông Nguyễn Văn S2 phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Bà Trần Kim L được miễn nộp, nên không xem xét.

- *Án phí dân sự phúc thẩm:* Miễn nộp cho bà Hà Thị S.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 2 Điều 308, 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng: Điều 166 của Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Hà Thị S.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST, ngày 10/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

Tuyên xử:

1. Buộc bà Hà Thị S (tên gọi khác Hà Thị S3) và ông Nguyễn Văn S2 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Kim L số tiền còn nợ là 99.300.000đ (Chín mươi chín triệu ba trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về chi phí tố tụng: Buộc bà Hà Thị S và ông Nguyễn Văn S2 phải hoàn trả lại cho bà Trần Kim L số tiền chi phí giám định là 3.570.000đ.

3. Về án phí dân sự:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Nguyễn Văn S2 chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 2.482.500 đồng.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Miễn nộp.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, b và 9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán

Thẩm phán

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Lê Quang Tấn

Trần Bá Kha

Đặng Thị Bích Vân

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện An Minh;
- THA dân sự huyện An Minh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Thị Bích Vân